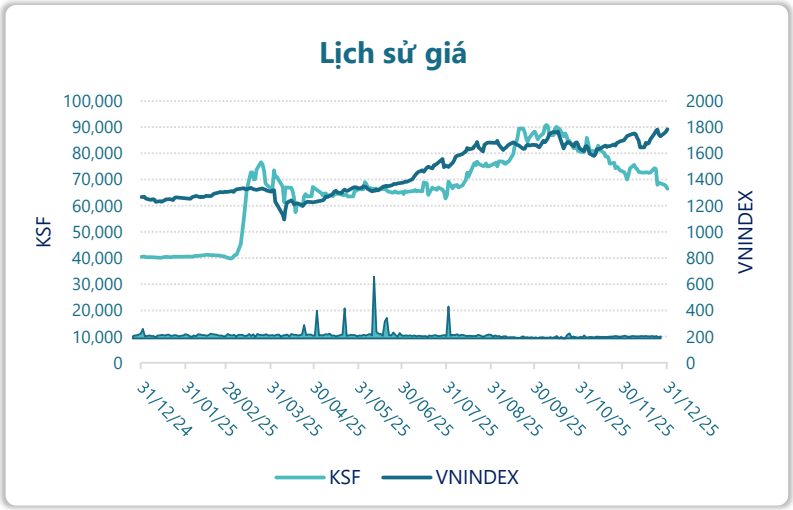
FireAnt

CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**66,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	90,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,800
SL cổ phiếu LH	899,787,308
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,045
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59,836
P/E	7.2
EPS	9,211

DT thuần

Q4/25

15,364

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11,131| 263%

YoY: ▲ 15,068| 5091%

LN sau thuế

Q4/25

7,256

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5,748| 381%

YoY: ▲ 7,090| 4271%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

58.7%

+/- YoY: ▲ 13.5%

DT thuần

2025

20,247

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17,778| 720%

LN sau thuế

2025

8,847

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8,073| 1043%

ROE

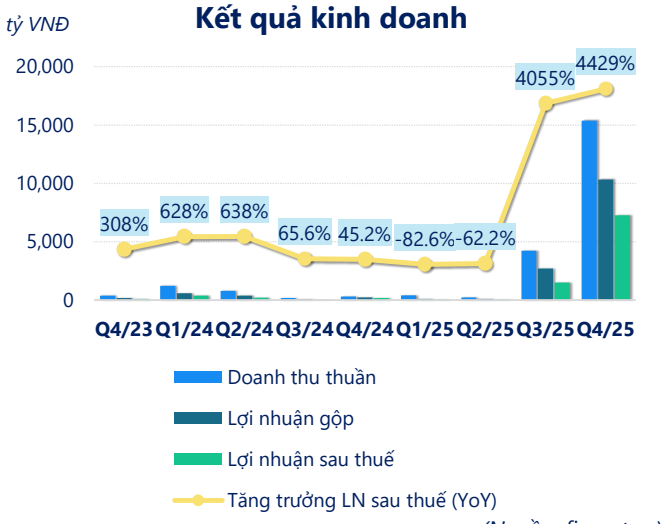
2025

62.1%

+/- YoY: ▲ 52.5%

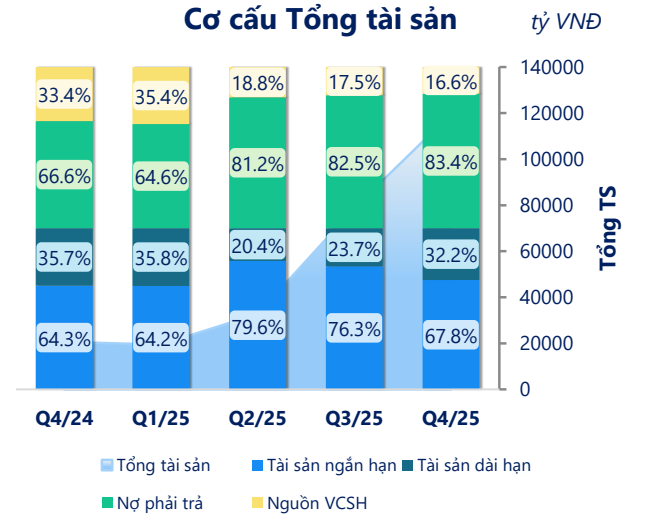
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



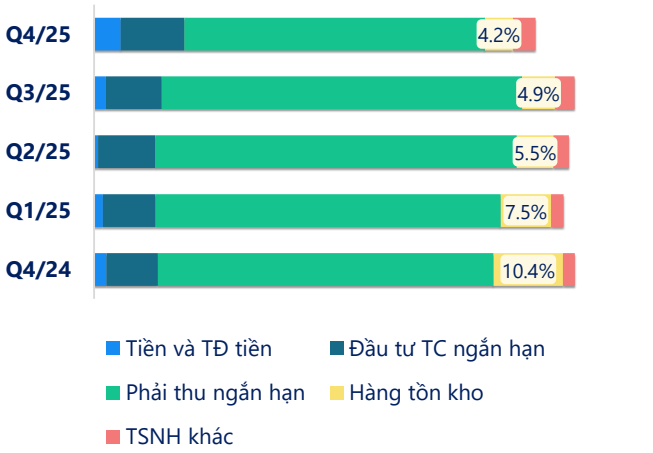
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



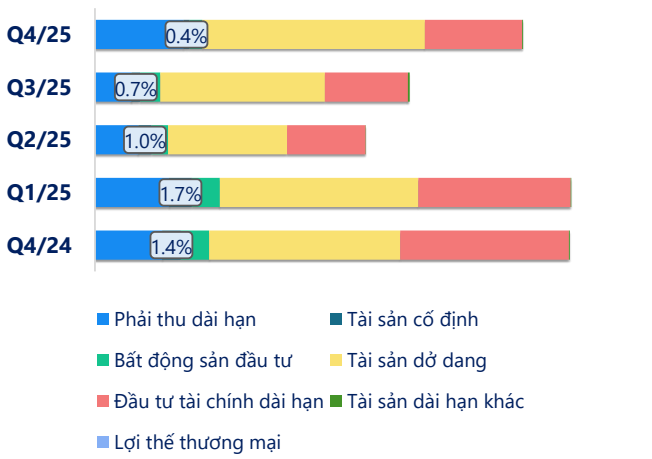
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



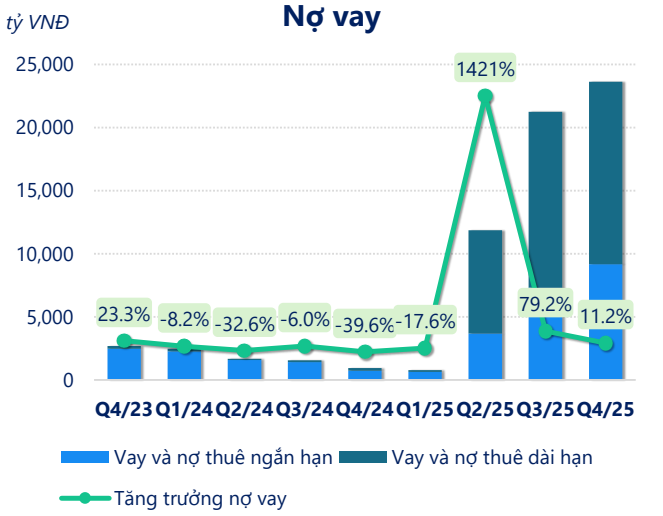
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



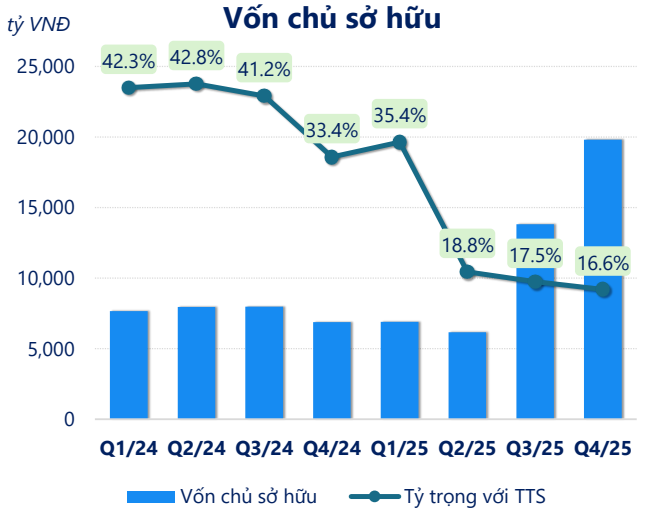
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



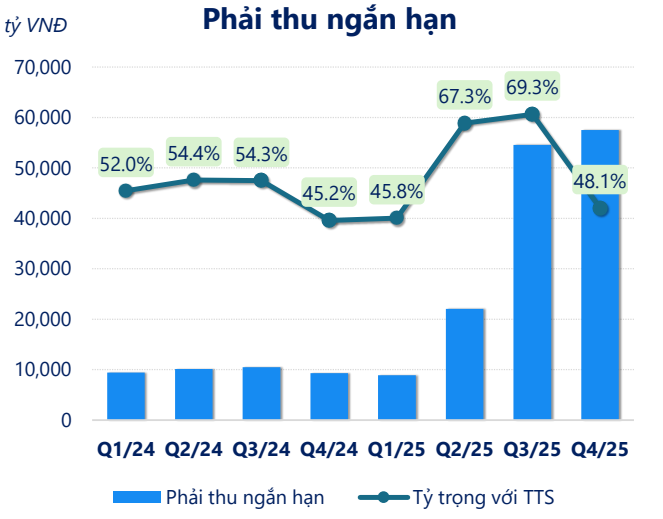
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



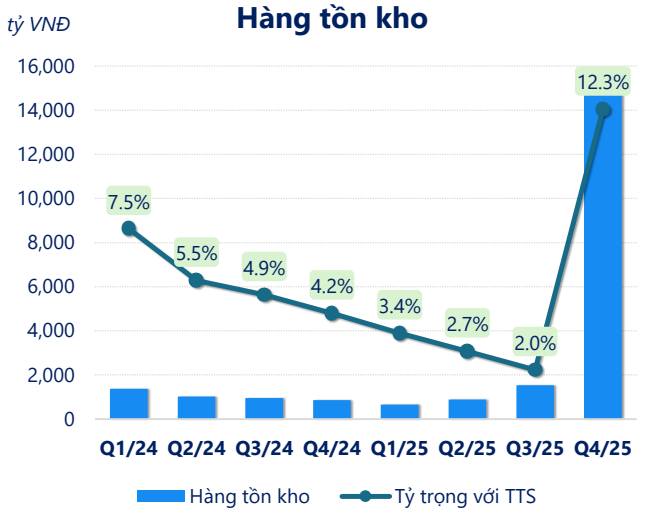
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



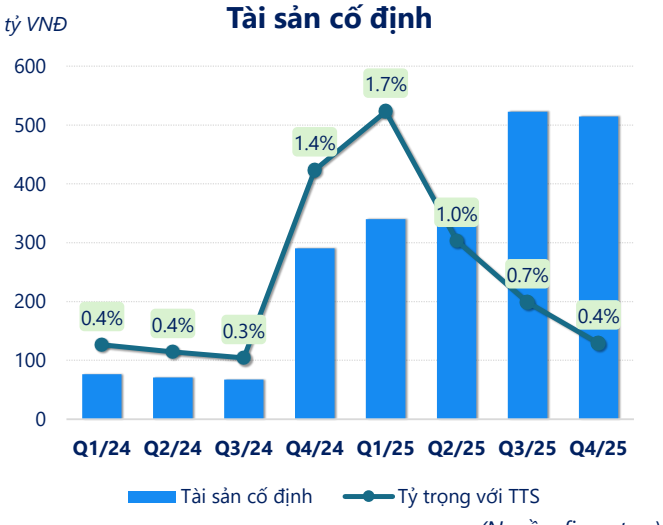
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



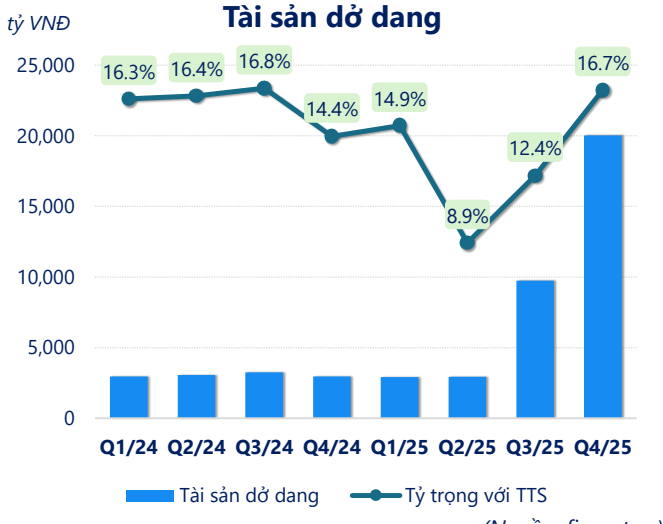
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



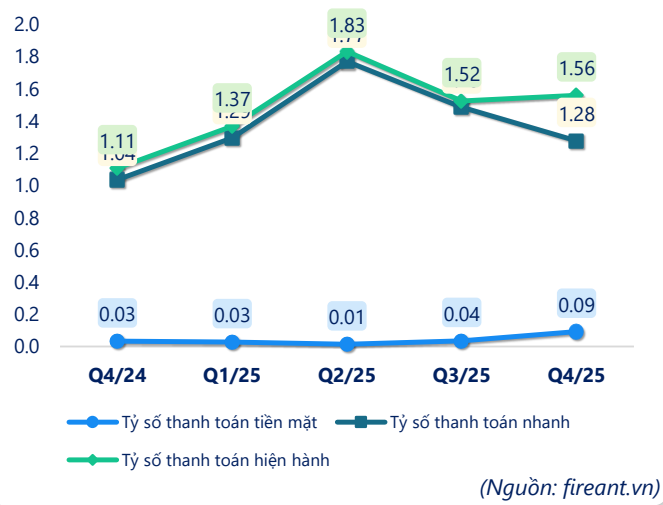
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



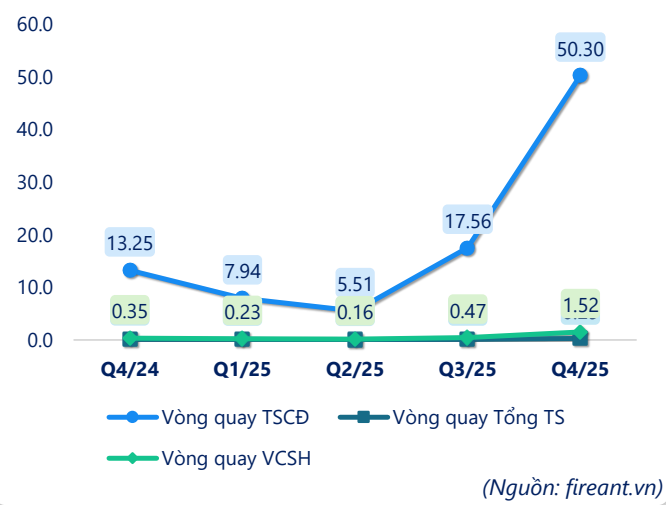
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**20,597**	**19,497**	**32,805**	**78,780**	**119,581**
Tài sản ngắn hạn	**13,238**	**12,512**	**26,118**	**60,137**	**81,072**
Tiền và tương đương tiền	386	257	197	1,401	4,806
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,972	1,970	1,945	1,484	2,244
Phải thu ngắn hạn	9,318	8,925	22,067	54,587	57,488
Hàng tồn kho	865	665	883	1,539	14,687
Tài sản ngắn hạn khác	698	695	1,026	1,126	1,847
Tài sản dài hạn	**7,359**	**6,985**	**6,688**	**18,643**	**38,509**
Phải thu dài hạn	1,040	1,083	1,068	2,162	7,975
Tài sản cố định	291	340	332	522	515
Bất động sản đầu tư	439	410	407	1,185	1,164
Tài sản dở dang	2,960	2,909	2,934	9,749	20,022
Đầu tư tài chính dài hạn	2,613	2,236	1,942	4,922	8,759
Tài sản dài hạn khác	17.9	6.89	5.03	102	74.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**13,708**	**12,603**	**26,634**	**64,963**	**99,782**
Nợ ngắn hạn	**11,944**	**9,150**	**14,259**	**39,448**	**51,966**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	629	3,685	7,310	9,176
Phải trả người bán ngắn hạn	449	434	499	1,527	1,141
Nợ dài hạn	1,763	3,453	12,374	25,515	47,816
Vay và nợ thuê dài hạn	209	151	8,175	13,943	14,447
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,889**	**6,894**	**6,172**	**13,817**	**19,799**
Vốn chủ sở hữu	**6,889**	**6,894**	**6,172**	**13,817**	**19,799**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	8,998	8,998
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)